

Số: /2026/VBHN-TT-NHNN

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ

Thông tư số 01/2016/TT-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 85/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thông tư số 35/2026/TT-NHNN ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về nghiệp vụ thư tín dụng, bảo lãnh ngân hàng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi tên gọi các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn về chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ¹.

¹ Thông tư số 85/2025/TT-NHNN có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2020/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn về cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ (sau đây gọi là Nghị định 111/2015/NĐ-CP).

2. Việc vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước để thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định tại Nghị định 111/2015/NĐ-CP không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cho vay đối với các dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định tại Điều 11 Nghị định 111/2015/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển).

2. Khách hàng (tổ chức và cá nhân) vay vốn để đầu tư Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Chính sách cho vay đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam đối với phần vốn vay ngắn hạn phục vụ cho Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển không vượt quá mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy.”

Thông tư số 35/2026/TT-NHNN có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về nghiệp vụ thư tín dụng, bảo lãnh ngân hàng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi tên gọi các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.”

vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định trong từng thời kỳ.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khi vay vốn tại các tổ chức tín dụng trên cơ sở bảo lãnh của các tổ chức bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định để đầu tư Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, ngoài chính sách ưu đãi cho vay tại Khoản 1 Điều này còn được các tổ chức tín dụng xem xét cho vay tối đa 70% vốn đầu tư khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Nghị định 111/2015/NĐ-CP.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay

1. Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được áp dụng chính sách cho vay nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư này là các dự án đã được xác nhận ưu đãi theo quy định tại Điều 11 Nghị định 111/2015/NĐ-CP.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét, thẩm định, quyết định cho vay đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư này theo quy định hiện hành của pháp luật và tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình.

Điều 5. Tổ chức bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn

Tổ chức bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn nêu tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này bao gồm:

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập và hoạt động theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện bảo lãnh theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại;

3. Các tổ chức khác được phép thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro

Việc phân loại nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các khoản cho vay Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 7. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Khách hàng vay vốn có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích và hoàn trả đầy đủ gốc, lãi vay đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ cam kết trong hợp đồng tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này, quy định về cho vay, quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Định kỳ hàng Quý (trước ngày 10 của tháng tiếp theo Quý báo cáo), tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có dư nợ cho vay đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ báo cáo kết quả cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng² và Cục Quản lý giám sát tổ chức tín dụng³) theo Mẫu biểu 01 và Mẫu biểu 02 đính kèm Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu báo cáo.

Điều 9. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam⁴

1. Vụ Tín dụng⁵:

a) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Vụ Chính sách tiền tệ:

Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam áp dụng trong từng thời kỳ quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

² Cụm từ “Vụ Tín dụng các ngành kinh tế” được thay thế bởi cụm từ “Vụ Tín dụng” theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 35/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³ Cụm từ “Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng” được thay thế bởi cụm từ “Cục Quản lý giám sát tổ chức tín dụng” theo quy định tại Điều 14 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 15 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

⁵ Cụm từ “Vụ Tín dụng các ngành kinh tế” được thay thế bởi cụm từ “Vụ Tín dụng” theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 35/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước:

a) Thanh tra việc cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng⁶ và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

4. Cục Quản lý giám sát tổ chức tín dụng:

a) Giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quy định tại Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng⁷ và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực:

a) Theo dõi tổng hợp tình hình cho vay của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương;

b) Phối hợp với các Sở, Ban ngành tại địa phương xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay thực hiện chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương. Trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng⁸) để được xem xét xử lý.

Điều 10. Hiệu lực thi hành⁹

⁶ Cụm từ “Vụ Tín dụng các ngành kinh tế” được thay thế bởi cụm từ “Vụ Tín dụng” theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 35/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷ Cụm từ “Vụ Tín dụng các ngành kinh tế” được thay thế bởi cụm từ “Vụ Tín dụng” theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 35/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸ Cụm từ “Vụ Tín dụng các ngành kinh tế” được thay thế bởi cụm từ “Vụ Tín dụng” theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 35/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁹ Điều 24 và Điều 25 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 1 Thông tư 25/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

3. Thông tư này bãi bỏ điểm b, c, d khoản 5 và khoản 7 Điều 1 Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2016.
2. Đối với các hợp đồng vay vốn đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng vay vốn. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện¹⁰

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hết hiệu lực, trừ quy định tại các điểm d, đ, e khoản 3 Điều 5 và điểm b Điều 6./.

Điều 11 của Thông tư số 35/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 11. Điều khoản thi hành

- 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.*
- 2. Thông tư này bãi bỏ Điều 2 Thông tư số 85/2025/TT-NHNN.*
- 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.”*

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 16 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tên TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Mẫu số 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2016 hướng dẫn chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ)

Quý năm

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chi tiêu	Số tiền cam kết cho vay	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Nợ xấu				Dự phòng đã trích	Giá trị TSBD		Ghi chú
						Nợ nhóm 3	Nợ nhóm 4	Nợ nhóm 5	Tổng số		TSBD hình thành từ vốn vay	TSBD khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Tổng cho vay lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ												
1	Cho vay ngắn hạn												
a	Cho vay ngắn hạn ưu đãi theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP												
b	Cho vay ngắn hạn khác												
2	Cho vay trung dài hạn												
II	Cho vay lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ chi tiết theo tỉnh, TP trực thuộc Trung ương												
1	Hà Nội												
a	Cho vay ngắn hạn												
	Cho vay ngắn hạn ưu đãi theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP												
	Cho vay ngắn hạn khác												
b	Cho vay trung dài hạn												
2	Thành phố Hồ Chí Minh												
...													
Tổng cộng													

Ngày tháng năm

Lập biểu

Kiểm soát

Người đại diện hợp pháp của TCTD,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Ký, ghi rõ họ tên, sdt liên hệ)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Đối tượng áp dụng: các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có dư nợ đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.
2. Mục II: Báo cáo theo thứ tự ABC tên tỉnh, thành phố.
3. Thời gian gửi báo cáo: Trước ngày 10 của tháng tiếp theo Quý báo cáo.
4. Hình thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản và file mềm gửi về địa chỉ email: td3_vtd@sbv.gov.vn.
5. Liên hệ: SĐT: 04.38269902 - Fax: 04.38256626.

Tên TCTD.....

Mẫu số 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DNNVV ĐẦU TƯ DỰ ÁN SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN CÓ BẢO LÃNH CỦA TỔ CHỨC BẢO LÃNH TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2016 hướng dẫn chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ)

Quý năm

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Khách hàng	Dự án	Số tiền cam kết cho vay	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Nợ xấu			Dự phòng đã trích	Giá trị TSBĐ		Tổ chức bảo lãnh tín dụng				Ghi chú
							Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		TSBĐ hình thành từ vốn vay	TSBĐ khác	Tên tổ chức bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh	Số tiền tổ chức bảo lãnh trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	Số tiền tổ chức bảo lãnh từ chối trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Hà Nội																
	KH1	Dự án A															
	...	...															
2	Thành phố Hồ Chí Minh																
	...(Chi tiết theo tỉnh, TP trực thuộc Trung ương)																
	Tổng cộng																

Lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên, sắt liên hệ)

Kiểm soát

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Người đại diện hợp pháp của TCTD

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Đối tượng áp dụng: các tổ chức tín dụng có dư nợ cho vay DNNVV đầu tư dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển có bảo lãnh của tổ chức bảo lãnh tín dụng.
 2. Báo cáo theo thứ tự ABC tên tỉnh, thành phố.
 3. Thời gian gửi báo cáo: Trước ngày 10 của tháng tiếp theo Quý báo cáo.
 4. Hình thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản và file mềm gửi về địa chỉ email: td3_vtd@sbv.gov.vn.
 5. Liên hệ: SĐT: 04.38269902 - Fax: 04.38256626.
-

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Văn phòng (để đăng trên Cổng thông tin điện tử NHNN VN);
- Lưu: VP, PC1.

Đoàn Thái Sơn